Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Từ vựng & Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

GE3 - Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary 1 & Flyers Listening

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ **Patterns**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**stripe** (n)	sọc	3	**bug** (n)	côn trùng
2	**spot** (n)	đốm	4	**size** (n)	kích thước

❖ **Poem "Have You Ever Done That?"**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**storm** (n)	cơn bão	6	**stay awake** (v)	thức
2	**waves** (n)	các cơn sóng	7	**strange** (adj)	kỳ lạ
3	**outside** (adv)	bên ngoài	8	**wild** (adj)	hoang dã
4	**whisper** (v)	thì thầm	9	**bravely** (adv)	một cách dũng cảm
5	**toss** (v)	ném, quăng			

II. STRUCTURE: with, without to describe patterns

- **Cách dùng**: dùng để miêu tả **sự có mặt hoặc thiếu vắng** một **đặc điểm** nào đó.

	With	Without
Nghĩa	**Có** (đặc điểm gì đó)	**Không có** (đặc điểm gì đó)
Ví dụ	It is a flower **with stripes**.	It is a bug **without spots**.

III. FLYERS LISTENING

1. Extra vocabulary

❖ **CLASSWORK**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**thirsty** (adj)	khát nước	2	**stomach ache** (n)	sự đau bụng

❖ **HOMEWORK**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**wonderful** (adj)	tuyệt vời, tuyệt diệu	3	**sweater** (n)	áo len, áo nỉ chui đầu
2	**curly** (adj)	(tóc) xoăn	4	**sausage** (n)	xúc xích

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi (áp dụng cho phần Vocabulary và Extra vocabulary).*

2. Method: Watch out for traps

Trong khi nghe, hãy lưu ý những yếu tố dễ gây hiểu nhầm như:

• **Thông tin bị thay đổi:** Thường có 2–3 mốc thời gian hoặc lựa chọn, nhưng cần nghe kỹ để chọn đáp án đúng.

LIVEWORKSHEETS

• **Câu phủ định:** Nếu nghe thấy *can't*, *don't*, *not*, hãy loại bỏ thông tin đi kèm ngay sau đó.

• **Từ khóa báo hiệu thay đổi:** Từ như *but*, *actually*, *so*, *in the end* thường xuất hiện ngay trước đáp án đúng.

Ví dụ:

Câu hỏi: **What** is Jill wearing?

A. Red trousers B. A purple jacket and yellow skirt C. A yellow dress

Bài nghe:

GIRL: Look Mum, can you see my friend Jill?

WOMAN: No, I can't. What's she wearing? **Red trousers (A)**?

GIRL: **No**. She's got a new dress.

WOMAN: Is it blue?

GIRL: **No**, it's **yellow (C)**.

→ Cần nghe đúng đồ mà Jill đang mặc, chú ý các từ phủ định.

B. CLASSWORK

I. Pre-listening: Match the words with their correct definitions. *(Nối các từ với định nghĩa đúng.)*

~~*0. dress*~~	A. a food made from flour, often served with sauce
1. pasta	~~*B. a piece of clothing worn by women*~~
2. camera	C. a fruit with *spiky* *(có gai, nhọn)* skin and sweet inside
3. mountain	D. a device for taking photos
4. temperature	E. a large, high area of land
5. pineapple	F. when your body is too hot because you are ill

Your answer:

0 - B	1 - ...	2 - ...	3 - ...	4 - ...	5 - ...

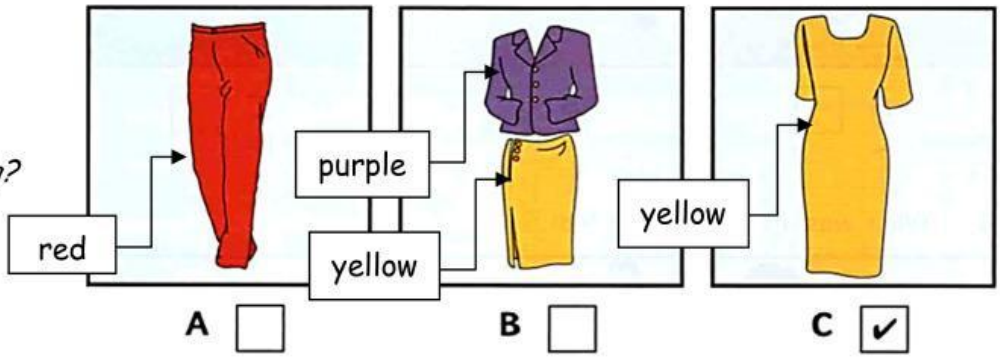
II. Listen and tick (✓) the box. *(Nghe và đánh dấu (✓) vào ô.)*

FLYERS PART 4 – 5 questions

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3_w23_classwork_flyers-part-4

What is Jill wearing?



LIVEWORKSHEETS

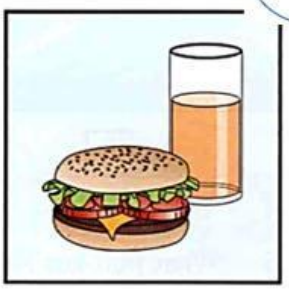
1 What does Daisy want for supper?



A ☐



B ☐

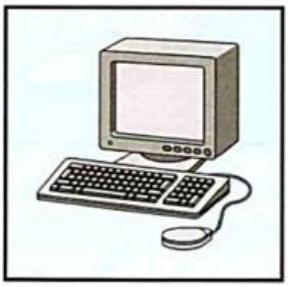


C ☐

2 What did Sally get for her birthday?



A ☐



B ☐



C ☐

3 Where did Peter go at the weekend?



A ☐



B ☐



C ☐

4 What was the matter with Mary?



A ☐

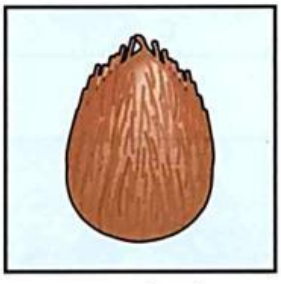


B ☐



C ☐

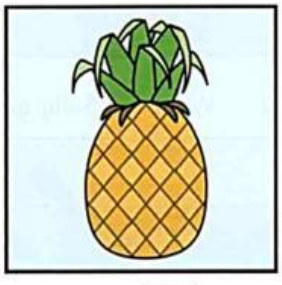
5 What fruit has Fred got in his garden?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Fill in the missing letters. *(Điền chữ cái còn thiếu.)*



0. The trees seem to ***w h i s p e r*** *as you bravely walk past.*



1. Adil and Nazneen were very sad because their apple tree fell down in the **s** … … … ….

2. Have you ever **t** … … … … **ed** an elephant? - Yes, I have. It wasn't so scared.



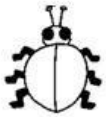
3. My dad has once slept **o** … … … … … … on a hot summer night.



4. The zebra is a wild African horse with black and white **s** … … … … … **s**.



5. Look at the picture. Can you see a big ladybug **w** … … … … … … spots on its wings?



II. Read the text and choose the correct answers. *(Đọc và chọn đáp án đúng.)*

All about camping

Camping is a relaxing way to spend a holiday. Peter and his family have been on a camping trip in the forest. It has been very exciting because he has seen many strange bugs. Some of the bugs have black and white spots, and others have stripes. Peter has taken many pictures of the bugs he has found.

His brother has climbed a big tree to find more bugs. They have ridden their bikes to different places in the forest. It has been a wonderful adventure!

0. What is a relaxing way to spend a holiday?

A. watching TV *(B.) camping* *C. studying*

1. Have Peter and his family been on a camping trip?

A. Yes, they have. B. No, they haven't. C. They have been at home.

2. What has Peter seen on a camping trip?

A. nothing B. exciting bugs C. many strange bugs

3. What colors do some of the bugs have?

A. black and white B. red, orange or yellow C. green

4. Has Peter taken many pictures of different places?

A. Yes, he has. B. No, he hasn't. C. He has ridden his bike.

5. Where has Peter's brother climbed to find more bugs?

A. A mountain B. The forest C. A big tree

III. Fill in the blanks with the correct form of the verbs using PAST SIMPLE.
(Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ ở THÌ QUÁ KHỨ.)

Tom: Lucy ***(0) helped (help)*** me with my homework yesterday.

Emma: **(1)** ..... you ..... **(finish)** your homework?

Tom: Yes, I finished it, but then I lost my pencil!

Emma: Oh no! **(2)** ..... you ..... **(look)** for it?

Tom: Yes, I **(3)** ..... **(look)** everywhere, but I couldn't find it.

Emma: Did you ask your brother for a new pencil?

Tom: Yes, I **(4)** ..... **(ask)** him, and he **(5)** ..... **(give)** me one.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

FLYERS PART 4

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3_w23_homework_flyers-part-4

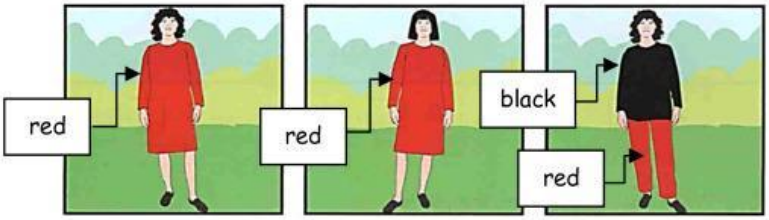
Listen and tick (✓) the box.

Where is Pat's dad going?



A ✓ B ☐ C ☐

1 Which one is Pat's mother?



A ☐ B ☐ C ☐

2 What does Pat want to buy?



A ☐ B ☐ C ☐

3 What was the weather like here yesterday?



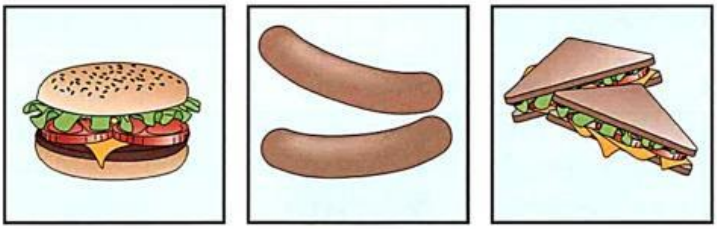
A ☐ B ☐ C ☐

4 Where's Peter?



A ☐ B ☐ C ☐

5 What will they take on the picnic?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS